

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16



BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2013

TP.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		1,034,796,663,439	1,165,050,815,057
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	23,439,179,428	14,858,648,605
111	1. Tiền		23,400,871,955	12,881,553,369
112	2. Các khoản tương đương tiền		38,307,473	1,977,095,236
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu		605,831,461,667	764,606,913,826
131	1. Phải thu của khách hàng		266,712,727,498	418,571,955,538
132	2. Trả trước cho người bán		82,897,180,341	87,215,418,558
135	5. Các khoản phải thu khác	4	272,918,161,278	275,516,147,180
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16,696,607,450)	(16,696,607,450)
140	IV. Hàng tồn kho	5	340,346,823,258	329,536,204,030
141	1. Hàng tồn kho		340,346,823,258	329,536,204,030
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		65,179,199,086	56,049,048,596
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3,156,506,930	542,723,427
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10,483,240,318	5,371,232,733
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	51,539,451,838	50,135,092,436
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		845,021,105,135	853,202,849,921
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		308,695,283,568	296,310,220,795
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	88,158,419,724	103,112,787,598
222	- Nguyên giá		411,660,588,766	424,055,377,261
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(323,502,169,042)	(320,942,589,663)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	31,345,338,593	22,229,730,634
228	- Nguyên giá		31,894,790,634	22,249,730,634
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(549,452,041)	(20,000,000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	189,191,525,251	170,967,702,563
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		498,704,453,372	533,376,828,091
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	10	482,545,635,662	515,610,430,381
258	3. Đầu tư dài hạn khác	11	17,174,397,710	22,572,397,710
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1,015,580,000)	(4,806,000,000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		24,281,368,195	8,915,801,035
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	11,938,431,876	4,030,619,506
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		12,340,936,319	4,883,181,529
268	3. Tài sản dài hạn khác	13	2,000,000	2,000,000
269	VI. Lợi thế thương mại		13,340,000,000	14,600,000,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		1,879,817,768,574	2,018,253,664,978

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300 =310+330)		785,089,956,798	863,444,159,034
310	I. Nợ ngắn hạn		769,550,639,103	847,173,948,151
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	411,503,286,821	439,093,889,469
312	2. Phải trả cho người bán		119,462,349,442	159,701,527,121
313	3. Người mua trả tiền trước		72,412,185,320	50,502,380,773
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	85,595,239,141	111,371,701,184
315	5. Phải trả người lao động		4,871,582,252	9,447,340,821
316	6. Chi phí phải trả	16	15,495,050,889	14,435,898,523
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	25,387,809,260	26,312,933,013
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		8,077,434,946	8,077,434,946
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		26,745,701,032	28,230,842,301
330	II. Nợ dài hạn		15,539,317,695	16,270,210,883
333	3. Phải trả dài hạn khác		2,582,717,814	2,424,448,006
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	11,869,073,760	13,750,626,877
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		1,087,526,121	95,136,000
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		1,034,821,027,032	1,095,445,796,592
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	19	1,034,821,027,032	1,095,445,796,592
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		562,499,560,000	562,499,560,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		409,696,951,515	409,696,951,515
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(23,624,368,356)	(23,624,368,356)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		78,053,288,324	77,389,804,862
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		43,840,039,583	43,508,297,852
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(35,644,444,034)	25,975,550,719
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		59,906,784,744	59,363,709,352
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,879,817,768,574	2,018,253,664,978

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Lệ Hằng

Hoàng Chí Phúc

Bùi Dương Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2013


Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		51,862,729,661	235,427,985,852	83,212,912,500	444,785,666,937
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	907,280,545	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	51,862,729,661	235,427,985,852	82,305,631,955	444,785,666,937
11	4. Giá vốn hàng bán	21	44,242,568,063	182,673,283,118	68,883,796,535	355,509,570,041
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7,620,161,598	52,754,702,734	13,421,835,420	89,276,096,896
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2,750,172,892	1,906,254,049	3,954,277,466	3,607,330,145
22	7. Chi phí tài chính	23	11,034,335,134	24,606,522,959	25,495,782,157	46,479,780,725
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14,104,563,154	24,652,747,809	28,566,010,177	46,526,005,575
24	8. Chi phí bán hàng		1,280,464,809	376,567,036	2,252,269,445	694,967,120
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		11,386,809,869	29,022,208,886	24,299,742,969	36,798,290,780
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(13,331,275,322)	655,657,902	(34,671,681,685)	8,910,388,416
31	11. Thu nhập khác	24	6,526,855,861	5,943,881,518	6,969,362,861	6,243,965,612
32	12. Chi phí khác	25	6,067,516,588	3,831,278,906	6,361,318,588	6,195,195,332
40	13. Lợi nhuận khác		459,339,273	2,112,602,612	608,044,273	48,770,280
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		(18,345,057,682)	5,850,498,269	(33,064,794,719)	7,848,109,034
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(31,216,993,731)	8,618,758,783	(67,128,432,131)	16,807,267,730
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	38,425,607	2,926,272,146	79,275,096	4,954,734,526
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(4,660,403,594)	(4,072,852,757)	(7,457,754,790)	(4,113,733,848)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(26,595,015,744)	9,765,339,394	(59,749,952,437)	15,966,267,052
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		498,219,831	1,768,028,411	543,075,392	3,720,666,878
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		(27,093,235,575)	7,997,310,983	(60,293,027,829)	12,245,600,174

Người lập biểu



Trần Lệ Hằng

Kế toán trưởng



Hoàng Chí Phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2013



Tổng Giám đốc

Bùi Dương Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		215,797,264,216	383,114,078,984
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(130,650,596,599)	(134,040,248,690)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(17,408,447,080)	(27,178,438,609)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(29,169,282,341)	(49,272,518,277)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(19,191,199,398)	(2,591,368,171)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15,861,017,502	42,556,528,450
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(27,062,631,243)	(79,873,585,897)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8,176,125,057	132,714,447,790
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(21,898,667,549)	(30,776,628,418)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		5,980,000,000	750,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(36,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(10,218,894,701)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		45,559,880,000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		235,349,080	9,469,737,731
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		29,876,561,531	(66,775,785,388)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	218,894,701
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		194,990,351,117	493,997,289,985
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(224,462,506,882)	(551,037,684,983)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(5,110,544,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(29,472,155,765)	(61,932,044,297)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		8,580,530,823	4,006,618,105
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		14,858,648,605	56,947,867,692
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		23,439,179,428	60,954,485,797

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Lệ Hằng

Hoàng Chí Phúc

Bùi Dương Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-BXD ngày 28/02/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 sau chuyển thành giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302310209 (đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02/06/2011) do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 562.499.560.000 đ (Năm trăm sáu hai tỷ đồng, bốn trăm chín chín triệu, năm trăm sáu mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 24A Phan Đăng Luru, Phường 6 Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh là:

Xây dựng nhà các loại

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình giao thông

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật. Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng

Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác

Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Chi tiết: Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

Đào tạo cao đẳng

(không hoạt động tại trụ sở)

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Sản xuất các cấu kết kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (Không hoạt động tại trụ sở)

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính

Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh các dự án thủy điện vừa và nhỏ

Cho thuê xe có động cơ

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt máy móc, thiết bị

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

Chi tiết: Cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Mua bán vật tư ngành xây dựng

Giáo dục nghề nghiệp

Chi tiết: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết:

Tổng số các công ty con: 03 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 03 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH XD TMDV Điền Phước	49B Phan Đăng Lưu, P.7, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	100,0%	95,0%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Siêu Thành	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	100,0%	100,0%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Licogi 166	Tầng 4, Công ty 34, Khuất Duy Tiến, Hà Nội	56,68%	56,68%	Xây lắp, sản xuất vật liệu xây dựng

Tổng số các công ty liên kết: 09 công ty

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 09 công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 00 công ty

Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 16.2	Tầng 3 Tòa Nhà Công ty CP LICOGI 16, Số 24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	40,70%	40,70%	Xây lắp, đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

Địa chỉ: 24A Phan Đăng Lưu, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Công ty CP Licogi 16.5	Đường Số 2, KCN Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	49,00%	49,00%	Xây lắp, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bàu Cát, P.14, Q. Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh	36,36%	36,36%	Tư vấn thiết kế
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	49B Phan Đăng Lưu, P.7, Q. Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh	46,15%	46,15%	Gia công, chế tạo SP cơ khí xây dựng
Công ty CP Licogi 16.1	5/13 Nguyễn Công Hoan, P.3, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Xây lắp, đầu tư
Công ty Điện lực Licogi 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	49,10%	49,10%	Xây lắp các công trình điện, đầu tư
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	Lô X1, đường D3, Long Tân, Nhơn Trạch, Đồng Nai	30,00%	30,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Đông	Áp 8, xã Minh Hưng, Bù Đăng, Bình Phước	22,00%	22,00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty TNHH Xây Dựng & TM 12	21/1C KP4, P. Hiệp Thành, Q.12, Tp.HCM	40,00%	40,00%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế

toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các công trình xây dựng dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên nhiên vật liệu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Tiền lãi vay phải trả đã được tính và phân bổ trung thực hợp lý vào Báo cáo tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh

doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (25%).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	97,325,770	120,507,986
Tiền gửi ngân hàng	23,303,546,185	12,761,045,383
Các khoản tương đương tiền	38,307,473	1,977,095,236
Cộng	23,439,179,428	14,858,648,605
4 . Các khoản phải thu khác	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	27,050,000,000	27,050,000,000
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	28,113,277,200	31,758,165,492
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	3,091,377,368	3,400,000,000
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	39,329,849	539,329,849
Phải thu về tiền góp vào Dự án Khương Thượng	2,100,000,000	2,100,000,000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại 12	146,304,165,131	143,239,296,104
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	16,632,921,110	16,632,921,110
Dương Văn Việt (phải thu về chuyển nhượng vốn Cty 12)	32,939,440,000	32,939,440,000
Trần Duy Doanh	16,500,000,000	16,500,000,000
Phải thu khác	147,650,620	1,356,994,625
Cộng	272,918,161,278	275,516,147,180
5 . Hàng tồn kho	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	3,598,781,869	1,799,620,706
Công cụ, dụng cụ	3,201,698,413	3,219,170,935
Chi phí SXKD dở dang (*)	331,276,848,286	320,376,744,449
Hàng hóa bất động sản	2,269,494,690	4,140,667,940
Cộng giá gốc hàng tồn kho	340,346,823,258	329,536,204,030
(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án</i>	<i>300,872,012,800</i>	<i>297,739,836,761</i>
Dự án Khu đô thị mới Bảo Lộc	69,734,907,099	69,661,945,364
Dự án Đô thị Nhơn Trạch 50 ha	34,381,878,239	34,083,285,114
Dự án Khu đô thị Nhơn Trạch 27 ha	84,476,906,335	84,155,405,494
Dự án Chung cư Nam An - P. Bình Hưng Hòa- Q.Tân Bình - Tp. HCM	56,556,492,635	54,625,570,994
Dự án Khu dân cư Điện Phước - Nhơn Trạch - Đồng Nai	55,721,828,492	55,213,629,795
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp</i>	<i>30,404,835,486</i>	<i>22,636,907,688</i>
Cộng	331,276,848,286	320,376,744,449
6 . Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	162,253,692	162,253,692
Tạm ứng	50,278,482,124	48,091,019,635
Cầm cố, ký quỹ, ký arọc ngắn hạn	973,511,022	412,689,045
Khác	125,205,000	1,469,130,064
Cộng	51,539,451,838	50,135,092,436
7 . Tài sản cố định hữu hình (xem phụ lục 01)		
8 . Tài sản cố định vô hình		

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	22,229,730,634	-	-	20,000,000	22,249,730,634
Tăng trong năm	-	-	-	9,665,060,000	9,665,060,000
Giảm trong năm	-	-	-	20,000,000	20,000,000
Số cuối năm	22,229,730,634	-	-	9,665,060,000	31,894,790,634
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	-	20,000,000	20,000,000
Tăng trong năm	-	-	-	549,452,041	549,452,041
Giảm trong năm	-	-	-	20,000,000	20,000,000
Số cuối năm	-	-	-	549,452,041	549,452,041
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	22,229,730,634	-	-	-	22,229,730,634
Số cuối năm	22,229,730,634	-	-	9,115,607,959	31,345,338,593

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>189,191,525,251</i>	<i>162,232,379,313</i>
<i>Nhà văn phòng Licogi 16.6 tại Đồng Nai</i>	<i>1,035,213,000</i>	<i>1,035,213,000</i>
<i>CP giai đoạn đầu tư công trình Sao Thổ</i>	<i>18,915,613,365</i>	
<i>Trường Cao đẳng nghề Công Nghệ Licogi</i>	<i>71,244,662,010</i>	<i>68,429,655,733</i>
<i>Dự án Khu đô thị mới Quận Cầu Giấy - Hà Nội</i>	<i>97,996,036,876</i>	<i>92,767,510,580</i>
<i>Mua sắm tài sản</i>	<i>-</i>	<i>8,735,323,250</i>
<i>Dự Án ERP</i>	<i>-</i>	<i>8,735,323,250</i>
Cộng	189,191,525,251	170,967,702,563

10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty CP Licogi 16.1	6,511,819,778	6,504,792,921
Công ty CP Licogi 16.2	8,733,660,722	8,654,238,878
Công ty CP Licogi 16.5	12,083,442,329	15,365,896,797
Công ty CP Licogi 16.8	4,770,972,135	4,803,641,788
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	11,215,057,074	12,947,565,288
Công ty CP Điện lực Licogi 16	1,910,148,702	3,676,429,929
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	90,282,873,646	116,503,992,846
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	304,093,849,507	304,210,060,165
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	42,943,811,769	42,943,811,769
Cộng	482,545,635,662	515,610,430,381

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết tại ngày 30/06/2013

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2013	Q.biểu quyết tại 30/06/2013	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 16.1	40.00%	40.00%	Xây dựng, đầu tư
Công ty CP Licogi 16.2	40.70%	40.70%	Xây dựng, đầu tư
Công ty CP Licogi 16.5	49.00%	49.00%	Xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Licogi 16.8	36.36%	36.36%	Tư vấn, thiết kế, giám sát
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	46.15%	46.15%	Chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng
Công ty CP ĐT&PT hạ tầng Nghi Sơn	45.00%	45.00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
Công ty CP Điện lực Licogi 16	40.10%	40.10%	Xây dựng các công trình điện
Công ty TNHH NL sinh học Phương Đông	22.00%	22.00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	30.00%	30.00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH XD &TM 12	40.00%	40.00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

11 . Đầu tư dài hạn khác	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	3,502,000,000	8,900,000,000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nghi Sơn	13,672,397,710	13,672,397,710
Cộng	17,174,397,710	22,572,397,710
<i>Đã lập dự phòng giảm giá chứng khoán</i>	(1,015,580,000)	(4,806,000,000)
12 . Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	324,053,118	972,483,690
Chi phí giai đoạn đầu tư công trình Sao Thổ	10,674,922,897	3,058,135,816
Cộng	10,998,976,015	4,030,619,506
13 . Tài sản dài hạn khác	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Ký quỹ dài hạn	2,000,000	2,000,000
Cộng	2,000,000	2,000,000
14 . Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	-	25,545,864,100
Cty CP Đầu tư & PTHH Nghi Sơn	-	4,000,000,000
Ngân hàng NN& PTNT CN Chợ Lớn	18,651,504,442	18,651,504,442
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	199,934,000,000	178,144,000,000
Ngân hàng LD Việt Lào - CN TP Hồ Chí Minh	38,290,000,000	39,970,198,696
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN1 TP Hồ Chí Minh	97,000,000,000	118,450,000,000
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn	13,841,217,305	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	40,550,148,434	44,108,499,851
Ngân hàng TMCP Vietcombank Thanh Hóa		700,000,000
Cty TNHH XL và DV Minh Lộc		1,260,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	3,236,416,640	8,263,822,380
Cộng	411,503,286,821	439,093,889,469
15 : Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	41,218,880,062	47,949,723,660
Thuế TNDN	42,463,298,218	61,575,222,521
Thuế thu nhập cá nhân	1,908,560,861	1,842,255,003
Các loại thuế khác	4,500,000	4,500,000
Cộng	85,595,239,141	111,371,701,184
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>		
16 . Chi phí phải trả	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Trích trước chi phí Dự án Long Tân	10,260,795,000	11,530,754,581
Trích trước chi phí lãi vay	720,951,212	1,775,640,067
Trích trước chi phí lương tháng 13	603,577,925	
Chi phí phải trả khác	3,909,726,752	1,129,503,875

	15,495,050,889	14,435,898,523	
Cộng			
17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2013	01/01/2013	
	VND	VND	
Kinh phí công đoàn	1,002,491,535	813,675,083	
Bảo hiểm xã hội, y tế	1,369,596,868	1,612,869,129	
Bảo hiểm thất nghiệp	-	18,023,806	
Cổ tức phải trả	351,775,000	381,775,000	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	374,920,899	1,018,173,969	
Bà Nguyễn Thị Thùy	1,050,300,000	1,050,300,000	
Phải trả về chuyển nhượng vốn tại Cty TNHH XD&TM 12	15,535,840,000	15,735,840,000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,702,884,958	5,682,276,026	
Cộng	25,387,809,260	26,312,933,013	
18. Vay và nợ dài hạn	30/06/2013	01/01/2013	
	VND	VND	
Vay dài hạn (*)	11,869,073,760	13,750,626,877	
Cộng	11,869,073,760	13,750,626,877	
(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ			
	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Số dư trên Cân đối kế toán
Bên cho vay			
Ngân hàng Tiên Phong	9,005,936,400	1,615,541,640	7,390,394,760
Ngân hàng Công Thương CN1	5,754,679,000	1,276,000,000	4,478,679,000
Cộng	14,760,615,400	2,891,541,640	11,869,073,760
19. Nguồn vốn chủ sở hữu			
<i>a. Nguồn vốn chủ sở hữu (phụ lục 2)</i>			
<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	30/06/2013	01/01/2013	
	VND	VND	
Vốn góp của Nhà nước	-	-	
Vốn góp của các cổ đông khác	562,499,560,000	562,499,560,000	
Cộng	562,499,560,000	562,499,560,000	
<i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i>	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm	562,499,560,000	562,499,560,000	
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối kỳ	562,499,560,000	562,499,560,000	
- Cổ tức bằng tiền mặt công bố cho năm tài chính 2010 là 20%		-	
<i>d. Cổ phiếu</i>	30/06/2013	01/01/2013	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56,249,956	56,249,956	
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	56,249,956	56,249,956	
+ Cổ phiếu phổ thông	56,249,956	56,249,956	
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55,556,596	55,556,596	
+ Cổ phiếu phổ thông	55,556,596	55,556,596	
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	693,360	693,360	
+ Cổ phiếu phổ thông	693,360	693,360	
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-	
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000	
20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	

Doanh thu các hợp đồng xây dựng	71,510,426,121	421,930,987,347
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	10,795,205,834	22,854,679,590
Cộng	82,305,631,955	444,785,666,937
21 . Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Giá vốn các hợp đồng xây dựng	59,210,711,830	342,229,157,422
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	9,673,084,705	13,280,412,619
Cộng	68,883,796,535	355,509,570,041
22 . Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,954,277,466	3,598,663,534
Doanh thu hoạt động tài chính khác		8,666,611
Cộng	3,954,277,466	3,607,330,145
23 . Chi phí tài chính	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Chi phí lãi vay	28,566,010,177	46,526,005,575
Hoàn nhập DP giảm giá đầu tư dài hạn	(3,790,420,000)	(89,000,000)
Chi phí tài chính khác	720,191,980	42,775,150
Cộng	25,495,782,157	46,479,780,725
24 . Thu nhập khác	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1,170,211,988	805,568,657
Thanh lý tài sản cố định	5,436,363,635	5,378,181,818
Thu nhập khác	362,787,238	60,215,137
Cộng	6,969,362,861	6,243,965,612
25 . Chi phí khác	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Chi phí thanh lý tài sản	4,914,350,031	4,533,081,568
Chi tài trợ trường Long Tân		1,011,342,273
Chi phí bảo lãnh	800,558,587	590,294,470
Chi phí khác	646,409,970	60,477,021
Cộng	6,361,318,588	6,195,195,332
26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ		2,098,172,231
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	79,275,096	2,856,562,295
Cộng	79,275,096	4,954,734,526

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Lãi vay Chi phí bảo lãnh	1,143,819,444 40,927,434

		Chi phí đầu phụ các công trình	(76,852,172)
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết	Tiền điện, thuê văn phòng, ... Chi phí đầu phụ các công trình Lãi vay Phí bảo lãnh	423,221,553 6,026,811,267 1,026,735,760 144,039,000
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết	Chi phí đầu phụ các công trình Tiền điện, thuê văn phòng, ... Phí bảo lãnh Tạm ứng	11,666,606,832 101,993,002 82,346,500 214,220,000
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Chi phí đầu phụ các công trình Tiền điện, thuê văn phòng, ... Phí bảo lãnh	3,656,011,722 218,401,150 902,898,853
Công ty TNHH XD và Thương mại 12	Công ty liên kết	Tiền điện, thuê xe Chi phí lãi vay	48,000,000 2,220,510,303

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số dư</u>	
Phải thu			
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	13,067,846,363
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	1,052,127,093 17,578,769,749
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	214,220,000 3,019,423,599
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	94,875,000 3,719,928,923
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	- 464,485,952
Công ty TNHH NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu	1,321,425,440
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết	Khoản phải thu	700,541,606
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết		27,050,000,000
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết		28,113,277,200
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết		3,091,377,368
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết		16,632,921,110
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		39,329,849
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết		146,304,165,131
Phải trả			
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết		9,728,618,425
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết		34,900,084,082

Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết	7,316,522,384
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	2,490,257,469
Phải trả khác		
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết	15,535,840,000
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết	152,746,240
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	222,174,659

28. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Căn cứ Thông tư 52/2012/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 05/04/2012 về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể khi có biến động từ 10% trở lên trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước. Công ty Cổ phần Licogi 16 xin giải trình như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 2/2013: Lẽ 27.093.235.576 đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do lỗ từ Công ty liên kết: 18.345.057.683 đồng, doanh thu thuần quý 2/2013 giảm 77,97% so với quý 2/2012, chi phí quản lý và lãi vay không đủ lợi nhuận bù đắp làm cho ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 do Công ty tự lập.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Lệ Hằng

Hoàng Chí Phúc

Bùi Dương Hùng

Phụ lục 2. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư tại ngày 31/12/2011	562,499,560,000	409,696,951,515	(23,624,368,356)	70,816,906,893	37,500,000,000	103,474,153,069	1,160,363,203,121
Lợi nhuận trong kỳ						(36,574,508,412)	(36,574,508,412)
Trích lập quỹ từ LN thuần				6,572,897,969	6,008,297,852	(12,581,195,821)	-
Cổ tức công bố						(27,778,298,000)	(27,778,298,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(564,600,117)	(564,600,117)
Số dư tại ngày 31/12/2012	562,499,560,000	409,696,951,515	(23,624,368,356)	77,389,804,862	43,508,297,852	25,975,550,719	1,095,445,796,592
Lợi nhuận trong kỳ						(60,293,027,829)	(60,293,027,829)
Trích lập quỹ từ LN thuần				663,483,462	331,741,731	(995,225,193)	-
Chia cổ tức cho cổ đông						(331,741,731)	(331,741,731)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							
Số dư tại ngày 30/06/2013	562,499,560,000	409,696,951,515	(23,624,368,356)	78,053,288,324	43,840,039,583	(35,644,444,034)	1,034,821,027,032

1006

Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ thuộc loại khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	47,884,201,058	334,388,735,361	38,410,313,570	3,372,127,272	-	424,055,377,261
Tăng trong kỳ	-	18,000,000	36,363,636	484,672,728	-	539,036,364
- Mua sắm	-	18,000,000	36,363,636	484,672,728	-	539,036,364
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	1,066,324,497	10,417,581,071	1,449,919,291	-	12,933,824,859
- Thanh lý, nhượng bán	-	12,900,000	10,177,235,431	33,478,000	-	10,223,613,431
- Chuyển công cụ dụng cụ	-	1,053,424,497	240,345,640	1,416,441,291	-	2,710,211,428
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	47,884,201,058	333,340,410,864	28,029,096,135	2,406,880,709	-	411,660,588,766
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	5,866,949,822	292,675,154,658	20,537,459,713	1,863,025,470	-	320,942,589,663
Tăng trong kỳ	942,705,034	6,611,171,057	2,506,556,522	243,706,870	-	10,304,139,483
- Trích khấu hao TSCĐ	942,705,034	6,611,171,057	2,506,556,522	243,706,870	-	10,304,139,483
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	1,016,633,674	5,503,231,040	1,224,695,390	-	7,744,560,104
- Thanh lý, nhượng bán	-	12,900,000	5,262,885,400	33,478,000	-	5,309,263,400
- Chuyển công cụ dụng cụ	-	1,003,733,674	240,345,640	1,191,217,390	-	2,435,296,704
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	6,809,654,856	298,269,692,041	17,540,785,195	882,036,950	-	323,502,169,042
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	42,017,251,236	41,713,580,703	17,872,853,857	1,509,101,802	-	103,112,787,598
Số cuối kỳ	41,074,546,202	35,070,718,823	10,488,310,940	1,524,843,759	-	88,158,419,724



10